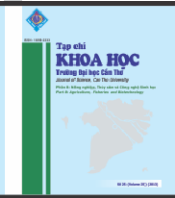




Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn



TÌNH HÌNH NHIỄM NGOẠI KÝ SINH TRÙNG TRÊN CHÓ TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Nguyễn Hồ Bảo Trân¹ và Nguyễn Hữu Hưng¹

¹ Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 26/9/2014

Ngày chấp nhận: 07/11/2014

Title:

The prevalence of ectoparasites in domestic dogs in Can Tho City

Từ khóa:

Ngoại ký sinh trùng, chó nuôi, thành phố Cần Thơ

Keywords:

Ectoparasites, domestic dogs, Can Tho city

ABSTRACT

The study “The prevalence of ectoparasite infestation in domestic dogs in Can Tho city” was conducted from December 2013 to April 2014. Totally, 208 domestic dogs were examined, and 39.42% of them were infested by ectoparasites. Specifically, domestic dogs in Co Do district had higher infectious rate (55.77%) than domestic dogs in Ninh Kieu district (33.97%). Domestic dogs at all age were infected ectoparasites. Raising methods had an influence to the ectoparasitic infectious rate. The ectoparasitic infection rate of free-ranged-domestic dogs was higher than it does in kept dogs, namely the former occupied 42.26%, and the latter was only 22.95%. There was no statistical deference between the prevalence of the ectoparasite infectious rate with regard to sex. In our research, we identified 5 different species including 2 species of ticks: *Rhipicephalus sanguineus* and *Boophilus microplus*; 2 species of fleas namely: *Ctenocephalides canis*, *Ctenocephalides felis felis* and 1 species belonged to *Demodex canis*. Among them, domestic dogs were infected mostly by *Rhipicephalus sanguineus* (25.00%), following by *Boophilus microplus* with 18.27%, and *Demodex canis* (9.62%). In contrast, fleas infected domestic dogs with low percentage. Namely, *Ctenocephalides canis* and *Ctenocephalides felis felis* had infectious rate of 3.85%, 1.92%; respectively.

TÓM TẮT

Đề tài “Tình hình nhiễm ngoại ký sinh trùng trên chó tại thành phố Cần Thơ” được thực hiện từ 12/2013 đến 04/2014. Qua kiểm tra 208 chó để tìm ngoại ký sinh tại thành phố Cần Thơ cho thấy: Chó nhiễm ngoại ký sinh tại thành phố Cần Thơ với tỷ lệ nhiễm khá cao (39,42%) trong đó chó nuôi tại Cờ Đỏ nhiễm cao (55,77%) hơn chó nuôi tại quận Ninh Kiều (33,97%). Về lứa tuổi cho thấy tất cả lứa tuổi đều nhiễm ngoại ký sinh trùng. Về tỷ lệ nhiễm theo phương thức nuôi cho thấy chó nuôi thả rong nhiễm ngoại ký sinh (46,26%) cao hơn chó diện nuôi nhốt (22,95%). Không có sự khác biệt giữa tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh trùng giữa chó đực và chó cái. Có 5 loài ngoại ký sinh được tìm thấy: 2 loài ve là *Rhipicephalus sanguineus* và *Boophilus microplus*; 2 loài bọ chét là *Ctenocephalides canis*, *Ctenocephalides felis felis* và 1 loài *Demodex canis*; trong đó loài *Rhipicephalus sanguineus* nhiễm cao nhất (25,00%), kế đến là loài ve *Boophilus microplus* (18,27%) và các loài *Demodex canis* (9,62%); bọ chét (*Ctenocephalides canis* là 3,85%, *Ctenocephalides felis felis* là 1,92%) chiếm tỷ lệ thấp nhất.

1 MỞ ĐẦU

Ngoại ký sinh trùng là một trong những nguyên nhân phổ biến gây bệnh rối loạn chức năng da, gây viêm da trên chó, mèo. Ngoại ký sinh trùng gây thiếu máu và rối loạn do phản ứng quá mẫn trên những động vật non và những động vật bị suy nhược (Araujo *et al.*, 1998). Bên cạnh đó, độc tố của ve có thể gây tê liệt trên chó và một số loài khác như mèo, ngựa, chim, bò sát và cả con người. Trong quá trình hút máu, một số loài ve tiết ra chất độc thần kinh chứa trong tuyến nước bọt của chúng gây tê liệt cơ cấp tính trên vật nuôi. Có thể nói rằng, đứng sau muỗi, ve được xem là một trong những loài thuộc ngành động vật tiết túc đóng vai trò như vector truyền bệnh như viruses (sốt Crimean-Congo, sốt Colorado và viêm não do ve truyền bệnh), rickettsiae (Rocky Mountain spotted fever, Tularemia, Q fever, Ehrlichiosis and Lyme diseases), truyền giun chỉ (Dirofilaria, Dipetalonema), xoắn khuẩn Borrellia, vi khuẩn (Rickettsia, Pasteurella), nguyên bào (Hepatozoon, Coxiella) (Mosallanejad.B, 2012). Rận có thể là trung gian truyền sán dây *Dipylidium caninum*, truyền bệnh thiếu máu, là vector truyền bệnh virus. Bọ chét là ký chủ trung gian truyền sán dây *Dipylidium caninum*, có thể truyền bệnh dịch hạch (*Pasteurella pestis*). Do vậy, chó tiếm ần nhiều nguồn ngoại ký sinh trùng gây bệnh, mà chó lại được xem như người bạn đồng hành, sống thân thiết gần gũi với con người. Chính vì vậy, chúng tôi thực hiện đề tài này nhằm tìm hiểu về quần thể ngoại ký sinh trùng thường ký sinh trên chó nuôi ở thành phố Cần Thơ.

2 PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH THÍ NGHIỆM

2.1 Đặc điểm quần thể mẫu

Mẫu ve được thu thập trên 208 chó gồm chó giống nội và giống ngoại nhập, ở lứa tuổi dao động từ dưới 6 tháng tuổi đến trên 36 tháng tuổi ở quận Ninh Kiều, huyện Cờ Đỏ thành phố Cần Thơ.

2.2 Cách thu thập ngoại ký sinh trên chó

Kiểm tra da, lông của từng chó, dùng lược chải

từ 5-10 phút trên toàn bộ cơ thể chó nhằm thu thập ve, bọ chét, rận trong lược (Zakson *et al.*, 1995). Tất cả các ngoại ký sinh trùng được nhẹ nhàng và cẩn thận lấy ra khỏi cơ thể chó để đảm bảo rằng chó không bị đau, và phần miệng, đầu của ngoại ký sinh được nguyên vẹn nhằm phục vụ cho quá trình định danh phân loại loài. Bọ chét và ve được trữ trong cồn 70%. Để lấy ghê và mô bao lông, dùng kéo cắt sạch lông chỗ tiếp giáp giữa chỗ da lành và da bệnh. Sau đó thấm glycerin 50% lên vùng định lấy mẫu, lấy dao cùn cạo nhiều lần vào vị trí trên cho đến khi rướm máu, rồi lấy bệnh phẩm cho vào ống nghiệm. Sau đó mẫu được mang về phòng thí nghiệm ly tâm, và phần lắng cặn có chứa ghê, quan sát mẫu dưới kính hiển vi.

2.3 Định danh phân loại

Việc định danh phân loại: ve, bọ chét, rận, ghê, mô bao lông dựa vào hệ thống định danh phân

loại theo loài ngoại ký sinh ở chó theo Phan Trọng Cung và *ctv.* (1977), Richard Wall và David Shearer (1997).

2.4 Phương pháp xử lý số liệu

Tính tỷ lệ nhiễm bằng phần mềm Excel. So sánh tỷ lệ nhiễm ký sinh trùng đường máu bằng trắc nghiệm Chi-Square của phần mềm thống kê Minitab version 15.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Kết quả tình hình nhiễm ngoại ký sinh tại thành phố Cần Thơ

Qua điều tra 208 con chó tại quận Ninh Kiều và huyện Cờ Đỏ thì tỷ lệ nhiễm chung là 39,42%. Ở hai địa điểm khảo sát thì tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh ở huyện Cờ Đỏ chiếm 55,77% cao hơn tỷ lệ nhiễm tại quận Ninh Kiều 33,97% ($p < 0.05$). Sự khác biệt đó là do ở quận Ninh Kiều chó được người chủ xem như thú cưng, và là người bạn đồng hành, nên việc chăm sóc nuôi dưỡng tốt hơn và kỹ càng hơn những chó nuôi ở Cờ Đỏ.

Bảng 1: Tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh trên chó tại các quận, thành phố Cần Thơ

Địa điểm	Số chó kiểm tra	Số chó nhiễm	Tỷ lệ nhiễm (%)
Quận Ninh Kiều	156	53	33,97 ^a
Huyện Cờ Đỏ	52	29	55,77 ^b
Tổng	208	82	39,42

Chú thích: chữ cái a, b khác nhau trong cùng một cột thì có sự sai khác có ý nghĩa thống kê

3.2 Kết quả tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh theo lứa tuổi

3.2.1 Tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh trên chó theo lứa tuổi tại thành phố Cần Thơ

Khi điều tra 5 nhóm tuổi trên đàn chó thành phố Cần Thơ nhận thấy tất cả các lứa tuổi đều

nhiễm ngoại ký sinh. Nhìn chung, tỷ lệ nhiễm tăng dần từ dưới 6 tháng đến 12 – 24 tháng sau đó giảm dần. Chó ở lứa tuổi 12 – 24 tháng có tỷ lệ nhiễm cao nhất 46,15%. Chó dưới 6 tháng tuổi và trên 36 tháng có tỷ lệ nhiễm thấp lần lượt là 31,25% và 27,59%. Sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 2: Tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh trên chó theo lứa tuổi chó tại thành phố Cần Thơ

Lứa tuổi	Số chó kiểm tra	Số chó nhiễm	Tỷ lệ nhiễm (%)
< 6 tháng	48	15	31,25
6 – 12 tháng	42	18	42,85
12 – 24 tháng	52	24	46,15
24 – 36 tháng	37	17	45,95
> 36 tháng	29	8	27,59

3.2.2 Tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh trùng theo lứa tuổi và trên hai nhóm chó nuôi

Bảng 3 ta thấy tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh ở giống chó địa phương có tỷ lệ nhiễm cao hơn ở nhóm chó lai ngoại. Ở giống chó địa phương thì nhóm tuổi 12–24 tháng tuổi có tỷ lệ nhiễm cao nhất chiếm 54,65% còn ở nhóm chó lai ngoại nhóm chó 24–36 tháng tuổi có tỷ lệ nhiễm cao nhất là 47,62%. Ở từng lứa tuổi có tỷ lệ nhiễm ngoại ký

sinh nhóm chó địa phương cao hơn so với giống chó lai ngoại là do chó địa phương được nuôi nhiều ở nông thôn điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng kém hơn, môi trường đất đai thuận lợi cho ngoại ký sinh khu trú chờ cơ hội tiếp xúc và lây nhiễm. Trong khi đó, chó lai ngoại nuôi nhiều ở quận Ninh Kiều điều kiện chăm sóc tốt, ít tiếp xúc với môi trường đất và ít tiếp xúc với những con chó khác bên ngoài nên tỷ lệ nhiễm thấp.

Bảng 3: Tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh trùng theo lứa tuổi và trên hai nhóm chó nuôi

Lứa tuổi	Chó địa phương			Chó lai- ngoại		
	SCKT	SCN	TLN (%)	SCKT	SCN	TLN (%)
< 6 tháng	21	8	38,10	27	7	25,93
6 – 12 tháng	20	10	50,00	22	8	36,36
12 – 24 tháng	19	10	54,64	33	14	42,42
24 – 36 tháng	16	7	43,57	21	10	47,62
> 36 tháng	13	4	30,77	16	4	25,00

SCKT là số chó kiểm tra, SCN là số chó nhiễm, TLN là tỷ lệ nhiễm

3.3 Kết quả tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh theo phương thức nuôi

3.3.1 Tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh theo nhóm chó và phương thức nuôi

Bảng 4, cho thấy phương thức nuôi thả rong có tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh trùng (46,26%) cao gấp 2 lần so với phương thức nuôi nhốt (22,95%), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê (p=0,002). Kết

quả này phù hợp với nghiên cứu của Trần Thiện Thanh Toàn (2010). Điều này được lý giải như sau, vì chó thả rong sẽ dễ dàng tiếp xúc với ngoại ký sinh ở ngoài môi trường, và sự lây nhiễm ngoại ký sinh từ những chó thả rong khác nên có tỷ lệ nhiễm cao hơn. Phương thức nuôi là có ảnh hưởng quan trọng đến tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh trùng đối với giống chó ngoại lai.

Bảng 4: Tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh theo nhóm chó và phương thức nuôi

Nhóm	Nhiễm chung			Phương thức nuôi					
				Nuôi nhốt			Nuôi thả rong		
	SCKT	SCN	TLN (%)	SCKT	SCN	TLN (%)	SCKT	SCN	TLN (%)
Chó địa phương	89	39	43,82	23	8	34,78	66	31	46,97
Chó lai – ngoại	119	43	36,13	38	6	15,5 ^a	81	37	45,67 ^b
Tổng	208	82	39,42	61	14	22,95 ^a	147	68	46,26 ^b

Các chữ cái a, b khác nhau trong cùng một hàng thì có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê

SCKT là số chó kiểm tra, SCN là số chó nhiễm, TLN là tỷ lệ nhiễm

3.4 Kết quả tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh theo giới tính

3.4.1 Tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh trên chó theo giới tính

Bảng 5 cho thấy, tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh trùng trên chó đực (42,35%) cao hơn so với tỷ lệ nhiễm trên chó cái (37,40%). Tuy nhiên, khi phân tích

Bảng 5: Tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh trên chó theo giới tính

Nhóm	Đực			Cái		
	SMN	SMKT	TLN (%)	SMN	SMKT	TLN (%)
Chó địa phương	40	18	45,00	49	21	42,86
Chó lai – ngoại	49	16	32,65	70	27	38,57
Tổng	85	36	42,35	123	46	37,40

SMN: số mẫu nhiễm, SMKT: số mẫu kiểm tra, TLN: tỷ lệ nhiễm

3.5 Thành phần loài ngoại ký sinh trên chó

3.5.1 Tỷ lệ nhiễm các loài ngoại ký sinh trên chó

Kết quả Bảng 6 cho thấy chó nhiễm 5 loài ngoại ký sinh, trong đó có 2 loài ve Rhipicephalus sanguineus và Boophilus microplus, 2 loài bọ chét: Ctenocephalides canis, Ctenocephalides felis felis và 1 loài mò bao lông Demodex canis. Trong đó loài Rhipicephalus sanguineus nhiễm cao nhất (25,00%). Ve thường ký sinh trên nhiều ký chủ khác nhau, tuy nhiên tất cả các giai đoạn phát triển của Rhipicephalus sanguineus xảy ra chủ yếu ở chó (Dantas-Torres, 2008) và loài này là loài phổ biến thứ hai trong số các loài ngoại ký sinh trên chó

Bảng 6: Tỷ lệ nhiễm các loài ngoại ký sinh trên chó

Nhóm ngoại ký sinh	Loài ký sinh	Số con nhiễm	Tỷ lệ nhiễm (%)
Ve	<i>Rhipicephalus sanguineus</i>	52	25,00
	<i>Boophilus microplus</i>	38	18,27
Bọ chét	<i>Ctenocephalides canis</i>	8	3,85
	<i>Ctenocephalides felis felis</i>	4	1,92
Mò bao lông	<i>Demodex canis</i>	20	9,62

4 KẾT LUẬN

Kiểm tra 208 chó để tìm ngoại ký sinh tại thành phố Cần Thơ cho thấy: chó nhiễm ngoại ký sinh tại thành phố Cần Thơ với tỷ lệ nhiễm khá cao. Trong đó, chó nuôi tại huyện Cờ Đỏ nhiễm cao (55,77%) hơn chó nuôi tại quận Ninh Kiều (33,97%). Về lứa tuổi cho thấy tất cả lứa tuổi đều nhiễm ngoại ký sinh trùng. Về tỷ lệ nhiễm theo phương thức nuôi cho thấy chó nuôi thả rong nhiễm ngoại ký sinh (46,26%) cao hơn chó nuôi nhốt (22,95%). Không có sự khác biệt giữa tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh trùng giữa chó đực và chó cái. Ve chiếm tỷ lệ cao nhất trong các loài ngoại ký sinh tìm thấy trên chó nuôi, gồm 2 loài Rhipicephalus sanguineus và Boophilus microplus với tỷ lệ nhiễm lần lượt là

thống kê cho thấy không có sự khác biệt giữa tỷ lệ nhiễm trên chó đực và chó cái. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước của Phan Trọng Cung và ctv (1977); Phạm Văn Khuê và Phan Lục (1996), Aldemir.O (2007), Dantas-Torres (2009) khi cho thấy rằng tỷ lệ nhiễm ngoại ký sinh không phụ thuộc vào yếu tố giới tính.

(Aldemir.O, 2007). Do vậy, kết quả nghiên cứu phù hợp với các báo cáo trước đây. Kể đến là loài ve Boophilus microplus (18,27%) và loài Demodex canis (9,62%), tỷ lệ nhiễm 2 loài nói trên tương đương với kết quả khảo sát của Trần Thiện Thanh Toàn (2010). Loài bọ chét Ctenocephalides canis với tỷ lệ nhiễm thấp 3,85%, Ctenocephalides felis felis chiếm tỷ lệ thấp nhất 1,92%. Điều đáng lưu tâm là loài ve R. sanguineus ngoài việc gây bệnh trên chó, chúng còn là vector truyền tác nhân gây bệnh nguy hiểm trên người như Rickettsia rickettsii, Rocky Mountain spotted fever (Dantas-Torres F, 2007).

25,00%, và 18,27%. Kể đến là Demodex canis với tỷ lệ 9,26%. Trong nghiên cứu này, bọ chét phát hiện được 2 loài Ctenocephalides canis, Ctenocephalides felis felis với tỷ lệ thấp lần lượt là 3,85%, và 1,92%. Trong đó, loài R. sanguineus vừa chiếm tỷ lệ nhiễm cao nhất, vừa là tác nhân gây bệnh trên chó, và cũng là vector truyền bệnh nguy hiểm trên người cần được lưu tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aldemir O, 2007. Epidemiological study of ectoparasites in dogs from Erzurum region in Turkey. Revue Méd. Vét, 158, 03, 148-151.
2. Araujo FR., Silva MP, Lopes AA, Ribeiro OC, Pires PP, Carvalho CM, Balbuena CB,

- Villas AA, Ramos JK., 1998. Severe cat flea infestation of dairy calves in Brazil. *Vet Parasitol.*80(1):83–86.
3. Atwell R, 2010. Tick Paralysis in The Merck Veterinary Manual, 10th Edition. Merck & Co., INC., Whitehouse Station, NJ, USA. Pp. 1204-1210.
 4. Dantas-Torres F., 2008. The brown dog tick, *Rhipicephalus sanguineus* (Latreille, 1806) (Acari: Ixodidae): from taxonomy to control. *Vet Parasitol*, 152:173–185.
 5. Dantas-Torres F: Rocky Mountain spotted fever. *Lancet Infect Dis* 2007, 7:724-732
 6. Mosallanejad B, Alborzi AR, Katvandi N, 2012. A Survey on Ectoparasite Infestations in Companion Dogs of Ahvaz District, South-west of Iran, *J Arthropod Borne Dis*; 6(1): 70–78.
 7. Phạm Văn Khuê, Phan Lục, 1999, Ký sinh trùng thú y, nhà xuất bản Nông Nghiệp, Hà Nội.
 8. Phan Trọng Cung, Đoàn Căn Thụ và Nguyễn Văn Chí, 1977. Ve bét và côn trùng ở Việt Nam, tập 1, NXB Khoa Học và Kỹ Thuật.
 9. Richard Wall and David Shearer, 1997. *Veterinary Entomology*, Chapman & Hall, T.J. International Ltd in Great Britain
 10. Trần Thiện Thanh Toàn, 2010. Tình hình nhiễm ngoại ký sinh trùng trên chó tại tỉnh Sóc Trăng và thử nghiệm hiệu lực một số thuốc điều trị. Luận văn cao học.
 11. Zakson M, Gregory LM, Endris RG, Shoop WL., 1995. Effect of combing time on cat flea (*Ctenocephalides felis*) recovery from dogs. *Vet Parasitol*;60:149–153.